



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chi nhánh Hải Phòng: Số 499 Quán toan, Quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 0313 534. 655 / Fax: 0313. 534. 316

www.vaco.com.vn / vacohp@vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Hsu, Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT	23/09/2016	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên HĐQT độc lập	25/12/2017	-
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên HĐQT độc lập	8/9/2017	-
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên HĐQT	8/9/2017	-
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên HĐQT	8/9/2017	-
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên HĐQT	23/9/2016	8/9/2017
Ông Tsai Heih Feng	Thành viên HĐQT	26/5/2017	8/9/2017
Ông Bạch Hữu Phúc	Thành viên HĐQT độc lập	8/9/2017	25/12/2017

<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban Kiểm soát	25/12/2017	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	25/12/2017	-
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	25/12/2017	-
Bà Vũ Thị Xuân Trúc	Trưởng ban Kiểm soát	8/9/2017	25/12/2017
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên Ban Kiểm soát	8/9/2017	25/12/2017
Bà Ngô Thị Thùy	Thành viên Ban Kiểm soát	8/9/2017	25/12/2017

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Hsu, Ting Hsin	Tổng Giám đốc	23/9/2016	-
Ông Hsu, Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	23/9/2016	-
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng giám đốc	23/9/2016	-
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng giám đốc	23/9/2016	-

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hsu, Ting Hsin	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Số. 054 /VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Thị Thúy
Phó giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1148-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:
1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		898.727.171.832	610.296.952.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.537.972.599	427.528.237
1. Tiền	111		12.537.972.599	427.528.237
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.308.939.690	282.050.302.054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	330.436.491.243	271.512.706.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.486.800.922	5.843.388.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.385.647.525	4.694.206.744
IV. Hàng tồn kho	140	9	533.730.705.382	317.064.180.766
1. Hàng tồn kho	141		539.610.705.382	320.814.180.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.880.000.000)	(3.750.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.149.554.161	6.754.941.164
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.149.554.161	6.754.941.164
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.341.386.664	140.619.092.008
I. Tài sản cố định	220		150.922.017.884	77.842.502.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	150.742.284.941	77.842.502.369
- Nguyên giá	222		299.069.211.465	201.574.797.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.326.926.524)	(123.732.294.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	179.732.943	-
- Nguyên giá	228		527.779.593	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348.046.650)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.516.715.933	39.441.031.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	117.516.715.933	39.441.031.957
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.902.652.847	23.335.557.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24.726.652.847	22.585.557.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.176.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.193.068.558.496	750.916.044.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		643.515.135.218	553.629.139.262
I. Nợ ngắn hạn	310		554.931.355.871	536.474.184.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	197.272.129.492	174.172.973.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	23.002.914.610	21.197.184.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.863.885.669	2.736.126.706
4. Phải trả người lao động	314		14.413.296.909	10.626.059.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		183.809.244	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.864.844.668	2.759.454.929
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	304.443.291.452	324.982.385.706
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.887.183.827	-
II. Nợ dài hạn	330		88.583.779.347	17.154.954.970
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	88.583.779.347	17.154.954.970
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		549.553.423.278	197.286.904.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	549.553.423.278	197.286.904.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.078.350.000	124.741.943.617
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.078.350.000	124.741.943.617
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		148.635.952.680	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.145.306.378	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.693.814.220	72.544.961.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.820.176.866	71.640.578.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		57.873.637.354	904.383.152
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.193.068.558.496	750.916.044.229



Hsu, Ting Hsin
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 09 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		545.284.382.219	132.234.788.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	545.284.382.219	132.234.788.338
4. Giá vốn hàng bán	11	21	423.401.299.992	114.477.059.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		121.883.082.227	17.757.728.843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.029.749.665	4.223.534.734
7. Chi phí tài chính	22	24	16.006.497.177	12.236.878.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.586.922.369	4.156.775.772
8. Chi phí bán hàng	25	25	12.268.614.510	2.324.977.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.678.309.408	6.673.957.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		67.959.410.797	745.449.758
11. Thu nhập khác	31		195.193.635	98.181.819
12. Chi phí khác	32		381.180.765	535.798.593
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(185.987.130)	(437.616.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.773.423.667	307.832.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.293.296.108	153.449.832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(426.000.000)	(750.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		62.906.127.559	904.383.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.602	77



Hsu, Ting Hsin
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.773.423.667	307.832.984
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.354.543.490	5.309.161.044
Các khoản dự phòng	03	2.130.000.000	3.750.000.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.760.392.575)	4.323.675.913
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(560.045.773)	(191.762.921)
Chi phí lãi vay	06	15.586.922.369	9.992.595.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.524.451.178	23.491.502.734
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(53.580.656.636)	(80.483.567.224)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(218.796.524.616)	(48.611.455.606)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.452.941.676	62.988.365.868
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.909.066.826)	697.916.853
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.131.574.318)	(9.992.595.714)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.975.216.698)	(551.692.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(150.415.646.240)	(52.461.526.067)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(175.658.558.924)	(16.098.190.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	90.909.091	98.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.880.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.880.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	306.055.839	93.581.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.261.593.994)	(15.906.427.676)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	276.507.359.063	12.839.680.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	476.320.412.936	3.742.433.929
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(409.379.529.630)	45.549.126.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	343.448.242.369	62.131.240.889
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.771.002.135	(6.236.712.854)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	427.528.237	7.143.628.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	339.442.227	(479.387.848)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.537.972.599	427.528.237

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Hsu, Tíng Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kê toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa Việt Nam sang hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000383611 ngày 23/09/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 28/12/2017 của Công ty là 268.078.350.000 đồng, tương ứng với 26.807.835 cổ phần, mệnh giá 10.000/cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2017 là 1.679 người (tại ngày 01/01/2017 là 1.243 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn; Mua bán và sản xuất đồ ngoại thất sân vườn; Mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim; Chế tạo và kinh doanh các công cụ máy móc; Xử lý nhiệt, gia công mạ điện và các sản phẩm, dịch vụ liên quan khác; Sản phẩm của công ty để xuất khẩu 90%, số còn lại tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn; Mua bán và sản xuất đồ ngoại thất sân vườn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 23/09/2016, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần, do đó số liệu trình bày ở cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng là số liệu từ ngày 23 tháng 09 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các số liệu này được trình bày với mục đích cung cấp thông tin bổ sung và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu của Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo chính sách của tập đoàn, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán và hàng chậm luân chuyển do tồn đọng lâu ngày, cụ thể như sau:

Thời gian chậm luân chuyển từ 2 năm trở lên bắt đầu thực hiện trích lập dự phòng, mức khởi điểm là 6% và mỗi năm tăng 4%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Thiết bị quản lý	05
Phương tiện vận tải	05 – 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng phần mềm bản quyền

Quyền sử dụng các phần mềm bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03-05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh, đồng thời Công ty được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.242.926	20.533.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.525.729.673	406.994.388
Cộng	12.537.972.599	427.528.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

- (1) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP MB Bank với kỳ hạn 12 tháng; lãi suất 6,5%/ năm. Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức số 88177552363518.TD ký ngày 29/6/2017 được đề cập tại thuyết minh số 17.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	330.436.491.243	-	271.512.706.438	-
Joy Wish INC Co., ltd	282.441.323.701	-	252.611.882.931	-
Adriaanse import & export Co., ltd	-	-	4.519.921.344	-
Công ty FT OSTERMANN GMBH	29.913.053.761	-	9.960.144.567	-
Công ty ETERNAL LUCK INC	11.543.247.595	-	-	-
Golden Hype Co., Ltd	4.826.286.553	-	1.798.635.616	-
Các đối tượng khác	1.712.579.633	-	2.622.121.980	-
Cộng	330.436.491.243	-	271.512.706.438	-
<i>Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)</i>	<i>287.267.610.254</i>	-	<i>254.410.518.547</i>	-
Joy Wish INC Co., ltd	282.441.323.701	-	252.611.882.931	-
Golden Hype Co., Ltd	4.826.286.553	-	1.798.635.616	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	6.385.647.525	4.694.206.744
Thuế nhập khẩu chờ thanh toán	1.923.825.447	4.451.206.744
Thuế GTGT chờ hoàn	4.084.250.000	-
Phải thu về lãi vay	335.833.333	93.000.000
Tạm ứng	41.738.745	150.000.000
Cộng	6.385.647.525	4.694.206.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.845.653.851	-	45.117.703.507	-
Công cụ, dụng cụ	5.510.895.043	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	295.603.982.192	(5.880.000.000)	176.173.330.794	(3.750.000.000)
Thành phẩm	152.873.473.334	-	99.523.146.465	-
Hàng gửi bán	14.776.700.962	-	-	-
Cộng	539.610.705.382	(5.880.000.000)	320.814.180.766	(3.750.000.000)

Tại ngày 31/12/2017, giá trị hàng tồn kho là bán thành phẩm tồn kho lâu ngày chậm luân chuyển có thời hạn từ 2 năm trở lên là 58.796.789.129 đồng (Tại 01/01/2017 là 62.542.730.212 đồng), như trình bày tại thuyết minh số 4 “Chính sách kế toán”, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo chính sách của tập đoàn tại ngày 31/12/2017 với tỷ lệ 10% tương đương 5.880.000.000 – thời gian chậm luân chuyển là 3 năm, (tại 01/01/2017 tỷ lệ 6% tương đương 3.750.000.000 đồng - thời gian chậm luân chuyển là 2 năm).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	23.078.441.746	172.294.176.621	5.578.814.305	623.364.545	201.574.797.217
Tăng do mua sắm	-	97.472.394.948	-	-	97.472.394.948
Tăng do phân loại lại	-	438.119.300	-	-	438.119.300
Thanh lý	-	-	(416.100.000)	-	(416.100.000)
Số cuối năm	23.078.441.746	270.204.690.869	5.162.714.305	623.364.545	299.069.211.465
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	10.329.399.440	108.951.473.156	3.828.057.707	623.364.545	123.732.294.848
Khấu hao trong năm	1.176.155.661	23.151.758.518	565.226.285	-	24.893.140.464
Tăng do phân loại lại	-	37.838.722	-	-	37.838.722
Thanh lý	-	-	(336.347.510)	-	(336.347.510)
Số cuối năm	11.505.555.101	132.141.070.396	4.056.936.482	623.364.545	148.326.926.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.749.042.306	63.342.703.465	1.750.756.598	-	77.842.502.369
Tại ngày cuối năm	11.572.886.645	138.063.620.473	1.105.777.823	-	150.742.284.941

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 61.330.000 VND; 15.826.966.021 VND; 40.909.091 VND và 623.364.546 VND.

Tại ngày 31/12/2017, Giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 79.873.492.090 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	-
Mua trong năm	110.480.000
Phân loại lại từ CCDC	417.299.593
Số cuối năm	527.779.593
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	139.396.853
Phân loại lại từ CCDC	208.649.797
Số cuối năm	348.046.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	179.732.943

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình nhà xưởng số 3	40.285.501.181	32.328.325.457
Công trình nhà xưởng kéo hoa	77.231.214.752	7.112.706.500
Cộng	117.516.715.933	39.441.031.957

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	24.726.652.847	22.585.557.682
Công cụ dụng cụ	7.642.410.836	5.179.309.498
Chi phí thuê đất	17.084.242.011	17.406.248.184
Cộng	24.726.652.847	22.585.557.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	197.272.129.492	197.272.129.492	174.172.973.197	174.172.973.197
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	-	-	13.950.567.990	13.950.567.990
Golden Hype Co., Ltd	114.758.399.748	114.758.399.748	69.703.280.950	69.703.280.950
Wisdom Co., Ltd	6.973.054.169	6.973.054.169	12.573.480.480	12.573.480.480
Eternal Luck INC	-	-	18.414.412.274	18.414.412.274
JOY WISH INC	-	-	1.626.184.639	1.626.184.639
Nhà cung cấp khác	75.540.675.575	75.540.675.575	57.905.046.864	57.905.046.864
Cộng	197.272.129.492	197.272.129.492	174.172.973.197	174.172.973.197
<i>Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)</i>	<i>115.375.767.392</i>	<i>115.375.767.392</i>	<i>87.265.773.278</i>	<i>87.265.773.278</i>
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	-	-	13.950.567.990	13.950.567.990
Golden Hype Co., Ltd	114.758.399.748	114.758.399.748	69.703.280.950	69.703.280.950
JOY WISH INC	-	-	1.626.184.639	1.626.184.639
Công ty TNHH Khai phát Đài Tín	207.028.159	207.028.159	95.214.244	95.214.244
Công ty TNHH Garden Pals	410.339.485	410.339.485	1.890.525.455	1.890.525.455

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	23.002.914.610	21.197.184.486
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	19.149.199.107	19.149.199.107
Great Reward Co., Ltd	1.934.684.213	1.934.684.213
Công ty khác	1.919.031.290	113.301.166
Cộng	23.002.914.610	21.197.184.486
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)</i>	<i>19.149.199.107</i>	<i>19.149.199.107</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	19.149.199.107	19.149.199.107

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế XNK	331.222.261	1.152.519.218	1.103.390.673	282.093.716
Thuế TNDN	7.464.692.594	7.557.094.764	2.521.909.676	2.429.507.506
Thuế TNCN	67.970.814	228.008.450	184.563.120	24.525.484
Cộng	7.863.885.669	8.937.622.432	3.809.863.469	2.736.126.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm				Trong trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND				VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	304.443.291.452		304.443.291.452		426.022.388.567	405.483.294.313	324.982.385.706	324.982.385.706	
Ngân hàng Techcombank (1)	247.841.211.249		247.841.211.249		343.440.707.372	340.575.169.743	250.706.748.878	250.706.748.878	
Ngân hàng MB Bank (2)	32.272.918.048		32.272.918.048		10.002.934.367	42.275.852.415	-	-	
Fortune Co., Ltd(3)	2.257.157.000		2.257.157.000		-	-	2.257.157.000	2.257.157.000	
Ông Hsu Ting Hsin (4)	-		-		15.472.505.000	560.267.000	-	-	
Ông Tsai Chui Tien (4)	-		-		5.000.000.000	-	-	-	
Vay cá nhân khác (4)	-		-		2.975.511.544	-	2.975.511.544	2.975.511.544	
Vay dài hạn đến hạn trả	22.072.005.155		22.072.005.155		49.130.730.284	22.072.005.155	49.130.730.284	49.130.730.284	
NH Techcombank (5)	7.796.108.460		7.796.108.460		2.338.708.460	7.796.108.460	2.338.708.460	2.338.708.460	
Ngân hàng VIB bank	-		-		2.126.113.942	-	2.126.113.942	2.126.113.942	
Wisdom Elite Co	-		-		10.599.282.370	-	10.599.282.370	10.599.282.370	
Cty CPHH CN Ngũ kim Formosa	-		-		34.066.625.512	-	34.066.625.512	34.066.625.512	
Ngân hàng MB bank (6)	14.275.896.695		14.275.896.695		-	14.275.896.695	-	-	
b) Vay dài hạn	88.583.779.347		88.583.779.347		22.072.005.155	93.500.829.532	17.154.954.970	17.154.954.970	
Ngân hàng Techcombank (5)	14.551.607.173		14.551.607.173		7.796.108.460	5.192.760.663	17.154.954.970	17.154.954.970	
Ngân hàng MB bank (6)	74.032.172.174		74.032.172.174		14.275.896.695	88.308.068.869	-	-	
Cộng	393.027.070.799		393.027.070.799		448.094.393.722	498.984.123.845	342.137.340.676	342.137.340.676	
c) Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 31)	-		-		54.539.130.512	560.267.000	53.978.863.512	53.978.863.512	
Cty CPHH CN Ngũ kim Formosa	-		-		34.066.625.512	-	34.066.625.512	34.066.625.512	
Ông Hsu Ting Hsin	-		-		15.472.505.000	560.267.000	14.912.238.000	14.912.238.000	
Ông Tsai Chui Tien	-		-		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (1) Vay Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1 TBH2015123/HDCTD/TCB/TBH-Formosa ngày 17/5/2016 và phụ lục số TBH2015123/HDCTD/PL 04, theo đó tổng số tiền vay là 11.000.000 USD, giải ngân theo từng giấy nhận nợ lãi suất vay và thời hạn trả gốc và lãi được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hệ thống máy móc thiết bị, bằng sổ tiết kiệm và Nhà xưởng của bên thứ ba, quyền đòi nợ và hàng tồn kho.
- (2) Vay Ngân hàng MB Bank - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 88177552363518.TD ký ngày 29/6/2017, theo đó tổng số tiền vay là 440.000 USD, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của công ty.
- (3) Vay của Công ty TNHH phát triển KCN Fortune theo hợp đồng số 2007-2015 ngày 20/7/2015, cho vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm.
- (4) Vay cá nhân theo các giấy nhận nợ với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/ năm. Các giao dịch vay cá nhân là các bên liên quan được trình bày chi tiết ở thuyết minh số 31.
- (5) Vay Ngân hàng Techcombank – CN Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TBH20150436/HDTD ngày 7/12/2015 hạn mức 39 tỷ, lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- (6) Vay Ngân hàng MB Bank- CN Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 2893177552363518.TD ký ngày 23/02/2017, hạn mức là 3.000.000 USD, thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay 5% tại thời điểm giải ngân, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/ lần theo lãi thả nổi. Mục đích vay nhằm đầu tư dự án nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3+E3' tại Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thái Bình. Và hợp đồng số 88.17.755.2363518.TD ngày 29/06/2017, hạn mức 15.000.000.000 VND, thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi cụ thể ghi trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	Techcombank (5)	MB Bank (6)	Tổng
	VND	VND	VND
Gốc vay của những khoản còn số dư	24.686.424.093	88.308.068.869	112.994.492.962
Đã trả đến 31/12/2017	2.338.708.460	-	2.338.708.460
Số dư của các khoản vay phải trả đến 31/12/2017	22.347.715.633	88.308.068.869	110.655.784.502
Phải trả trong vòng một năm	7.796.108.460	14.275.896.695	22.072.005.155
Phải trả trong năm thứ 2	8.228.839.460	21.443.579.260	29.672.418.720
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.322.767.713	52.588.592.914	58.911.360.627
Cộng	22.347.715.633	88.308.068.869	110.655.784.502
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong mục vay ngắn hạn)	(7.796.108.460)	(14.275.896.695)	(22.072.005.155)
Số phải trả sau 12 tháng (được trình bày trong mục Vay dài hạn)	14.551.607.173	74.032.172.174	88.583.779.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước (Ngày 23/09/2016)	111.902.263.617	-	-	71.640.578.198	183.542.841.815
Tăng vốn trong kỳ	12.839.680.000	-	-	-	12.839.680.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	904.383.152	904.383.152
Số dư đầu năm nay	124.741.943.617	-	-	72.544.961.350	197.286.904.967
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	62.906.127.559	62.906.127.559
Tăng vốn trong năm (1)	143.336.406.383	154.995.533.617	-	-	298.331.940.000
Trích lập các quỹ (2)	-	-	3.145.306.378	(5.032.490.205)	(1.887.183.827)
Tăng khác (3)	-	-	-	2.804.860.454	2.804.860.454
Giảm khác (4)	-	-	-	(3.529.644.938)	(3.529.644.938)
Chi phí phát hành	-	(6.359.580.937)	-	-	(6.359.580.937)
Số dư cuối năm nay	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278

(1) Trong năm; công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ cụ thể như sau:

- Nhận vốn góp từ Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ kim Formosa theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTV ngày 08/06/2016 của Hội đồng thành viên. Số tiền nhận được là 43.965.820.000 đồng. Trong đó trong năm 2016 đã nhận được 23.859.880.000 đồng, số tiền còn lại là 20.105.940.000 đồng đã nhận trong năm 2017, và
- Phát hành cổ phần theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCD ngày 26/05/2017 của Đại hội cổ đông.
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 3.548.400 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 3.548.400 cổ phần
 - + Tiền thu được từ chào bán cổ phần: 37.761.000.000 đồng (tương đương 2.517.400 cổ phần)
 - + Số Vốn nhận được từ việc chuyển đổi khoản vay thành vốn góp: 15.465.000.000 đồng (tương đương 1.031.000 cổ phần).

+ Giá bán: 15.000 đồng/ cổ phần

+ Tổng chi phí: 600.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- Phát hành cổ phần theo Nghị quyết số 080917/NQ-ĐHĐCĐ2017 ngày 08/09/2017 của Hội đồng cổ đông.

- + Số lượng cổ phần chào bán: 9.000.000 cổ phần
- + Giá bán: 25.000 đồng/ cổ phần
- + Tổng tiền thu từ chào bán cổ phần: 225.000.000.000 đồng.
- + Tổng chi phí: 5.759.580.937 đồng

Như vậy, đến ngày 28/12/2017 Công ty đã hoàn thành việc huy động vốn làm tăng vốn điều lệ của Công ty thành 268.078.350.000 đồng tương đương với 26.807.835 Cổ phần.

- (2) Trích lập các quỹ dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2017 theo Nghị Quyết số: 080917/NQ-ĐHĐCĐ2017 ngày 08/09/2017 của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm: Quỹ Đầu tư, phát triển 3.145.306.378 đồng tương đương 5% Lợi nhuận sau thuế năm 2017; Quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.887.183.827 đồng tương đương 3% Lợi nhuận sau thuế năm 2017.
- (3) Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thái Bình bao gồm: điều chỉnh khoản công nợ phải trả Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ do xác định không phải thanh toán với số tiền: 2.095.202.590 đồng; điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do phân loại lại với số tiền: 162.964.886 đồng.

Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do ghi nhận lại khoản thuế TNDN phải nộp năm 2015 với số tiền : 546.692.978 đồng.

- (4) Phản ánh các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối do bị truy thu, phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thái Bình.

Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cổ phần (Cổ phần)	Vốn đã góp	
		Số cuối năm	Tỉ lệ
		VND	%
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formc	8.190.981	81.909.810.000	30,55%
Tập đoàn Emblem Holding	5.916.900	59.169.000.000	22,07%
Ông Tsai Chui Tien	1.403.000	14.030.000.000	5,23%
Probus Opportunities	2.500.000	25.000.000.000	9,33%
Vn Alpha Limited	1.977.000	19.770.000.000	7,37%
Các Cổ đông khác	6.819.954	68.199.540.000	25,45%
Cộng	26.807.835	268.078.350.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu	26.807.835	12.474.194
+ Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	12.474.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	12.474.194
+ Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	12.474.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	201.608,58	5.082,13
Ngoại tệ (EUR)	293,85	35,83

20. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	538.200.145.309	130.482.199.246
Doanh thu bán phế liệu	7.084.236.910	1.752.589.092
Cộng	545.284.382.219	132.234.788.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.284.382.219	132.234.788.338
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan</i>	<i>470.365.236.471</i>	<i>129.676.718.101</i>
GOLDEN HYPE Co., Ltd	3.027.650.937	2.095.950.129
JOY WISH INC	467.337.585.534	127.580.767.972

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm, phế liệu đã bán	421.271.299.992	110.727.059.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.130.000.000	3.750.000.000
Cộng	423.401.299.992	114.477.059.495

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu; vật liệu	406.216.666.230	107.364.809.892
Chi phí nhân công	127.936.528.331	30.003.635.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.354.543.490	5.368.754.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.130.000.000	3.750.000.000
Chi phí khác	90.268.165.088	22.408.304.181
Cộng	651.905.903.139	168.895.504.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.889.172	93.581.102
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.480.860.493	4.129.953.632
Cộng	3.029.749.665	4.223.534.734

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.586.922.369	4.156.775.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	419.574.808	8.080.102.458
Cộng	16.006.497.177	12.236.878.230

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	912.072.377	211.161.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác	11.356.542.133	2.113.816.441
Cộng	12.268.614.510	2.324.977.829

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.006.669.374	2.317.545.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.062.374.476	146.057.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	600.943.311	136.841.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.008.322.247	4.073.513.505
Cộng	28.678.309.408	6.673.957.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	67.773.423.667	307.832.984
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.803.857.765	1.738.164.776
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(3.027.053.761)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.803.857.765	4.765.218.537
Thu nhập chịu thuế	70.577.281.432	2.045.997.760
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.586.592.215	306.899.664
Giảm theo Giấy phép đầu tư (1)	(5.293.296.107)	(153.449.832)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.293.296.108	153.449.832

(1) Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2009), và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(426.000.000)	(750.000.000)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(426.000.000)	(750.000.000)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận /(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.906.127.559	904.383.152
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.887.183.827)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.018.943.732	904.383.152
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.942.090	11.818.671
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.602	77
	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đầu năm/kỳ	12.474.194	11.190.226
Số lượng cổ phiếu tăng bình quân trong năm/kỳ	4.467.896	628.445
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.942.090	11.818.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số liệu được trình bày tại Cột “ Kỳ trước” trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng các Thuyết minh tương ứng là số liệu của giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016 (Giai đoạn hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần).

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	Sở hữu 30,55 % Cổ phần phổ thông
GOLDEN HYPE Co., Ltd	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORTRESS (ông Hsu Ting Hsin)
JOY WISH INC	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORTRESS (ông Hsu Ting Hsin)
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORTRESS (ông Hsu Ting Hsin và ông Tsai Chui Tien)
Công ty TNHH Garden Pals	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORTRESS (ông Hsu Wei chun là em trai ông Hsu Ting Hsin)
Ông Hsu, Ting Hsin	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Tsai, Chui Tien	Thành viên HĐQT; Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan như sau:

	Năm nay
	VND
Cty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	
Mua hàng	9.012.898.728
Thanh toán tiền hàng	22.963.466.718
Nhận vốn góp	20.105.940.000
Đi vay	-
Trả tiền vay	34.066.625.512
GOLDEN HYPE Co., Ltd	
Mua hàng	407.107.994.610
Thanh toán tiền hàng	362.052.875.812
Bán hàng	3.027.650.937
JOY WISH INC	
Bán hàng	467.337.585.534
Nhận tiền hàng	437.508.144.764
Thanh toán tiền mua hàng	1.626.184.639
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	
Sử dụng dịch vụ	1.027.925.152
Thanh toán tiền hàng	916.111.237
Công ty TNHH Garden Pals	
Mua hàng hóa; dịch vụ	8.727.906.000
Thanh toán tiền hàng	10.208.091.970
Ông Hsu, Ting Hsin	
Vay tiền	560.267.000
Trả gốc vay bằng tiền	7.505.000
Chuyển gốc vay thành Vốn góp	15.465.000.000
Ông Tsai, Chui Tien	
Trả tiền vay	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa		
Người mua trả tiền trước	19.149.199.107	19.149.199.107
Phải trả nhà cung cấp	-	13.950.567.990
Vay và nợ thuê tài chính	-	34.066.625.512
GOLDEN HYPE Co., Ltd		
Phải trả người bán	114.758.399.748	69.703.280.950
Phải thu khách hàng	4.826.286.553	1.798.635.616
JOY WISH INC		
Phải thu khách hàng	282.441.323.701	252.611.882.931
Phải trả người bán	-	1.626.184.639
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín		
Phải trả người bán	207.028.159	95.214.244
Công ty TNHH Garden Pals		
Phải trả người bán	410.339.485	1.890.525.455
Ông Hsu, Ting Hsin		
Vay và nợ thuê tài chính	-	14.912.238.000
Ông Tsai, Chui Tien		
Vay và nợ thuê tài chính	-	5.000.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban giám đốc và Hội đồng quản trị		
	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng, của Ban giám đốc	518.511.203	115.259.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.537.972.599	427.528.237
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.822.138.768	276.056.913.182
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	359.360.111.367	280.484.441.419
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	393.027.070.799	342.137.340.676
Phải trả người bán và phải trả khác	203.136.974.160	176.932.428.126
Chi phí phải trả	183.809.244	-
Cộng	596.347.854.203	519.069.768.802

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay (nếu có) áp dụng lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.537.972.599	-	12.537.972.599
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.822.138.768	-	336.822.138.768
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	359.360.111.367	-	359.360.111.367
Số cuối năm			
Các khoản vay	304.443.291.452	88.583.779.347	393.027.070.799
Phải trả người bán và phải trả khác	203.136.974.160	-	203.136.974.160
Chi phí phải trả	183.809.244	-	183.809.244
Cộng	507.764.074.856	88.583.779.347	596.347.854.203
Chênh lệch thanh khoản thuần	(148.403.963.489)	(88.583.779.347)	(236.987.742.836)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.528.237	-	427.528.237
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.056.913.182	-	276.056.913.182
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Tổng cộng	280.484.441.419	-	280.484.441.419
Số đầu năm			
Các khoản vay	324.982.385.706	17.154.954.970	342.137.340.676
Phải trả người bán và phải trả khác	176.932.428.126	-	176.932.428.126
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	501.914.813.832	17.154.954.970	519.069.768.802
Chênh lệch thanh khoản thuần	(221.430.372.413)	(17.154.954.970)	(238.585.327.383)

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016 (giai đoạn hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần) đã được kiểm toán. Theo đó số liệu "Kỳ trước" trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016.

Các số liệu này được trình bày với mục đích cung cấp thông tin bổ sung và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng